

TRẠNG NGỮ TRONG BA BỘ SÁCH GIÁO KHOA PHỔ THÔNG BẬC TRUNG HỌC CƠ SỞ HIỆN NAY

NGUYỄN THI HỒNG NGÂN*

Abstracts: In Vietnamese, adverbials are peripheral sentence constituents but represent a structurally and functionally complex category. The lack of consensus among linguists regarding their definition and classification presents challenges for grammar instruction in schools. This study investigates the treatment of adverbials in three current Vietnamese language textbook series for lower secondary education - *Cánh Diều* (Kite), *Kết nối tri thức với cuộc sống* (Connecting Knowledge with Life), and *Chân trời sáng tạo* (Creative Horizons) - and analyzes inconsistencies across these materials. The findings aim to inform more effective pedagogical approaches for teaching adverbials in particular and Vietnamese grammar in general.

Keywords: *adverbials, peripheral constituents, sentence, structure, textbook*

1. Đặt vấn đề

Trong cấu trúc câu tiếng Việt, trạng ngữ là thành phần phụ có nhiều điểm giao thoa với nhiều thành phần câu khác. Sự phức tạp của trạng ngữ không chỉ dừng lại ở góc độ lí luận mà còn ở phạm vi ứng dụng, đặc biệt là trong các bộ sách giáo khoa (SGK) bậc trung học cơ sở (THCS) hiện nay. Chọn một đơn vị ngôn ngữ có sự thống nhất giữa các nhà nghiên cứu để dạy trong một bộ sách đã khó, chọn một đơn vị kiến thức còn ít nhiều “vênh lệch” để dạy ở cả 3 bộ sách là một nhiệm vụ không đơn giản đối với các nhà sư phạm. Thực tế giảng dạy trạng ngữ trong ba bộ SGK cho thấy, cần có một cái nhìn toàn cảnh về trạng ngữ, chỉ ra và phân tích những “điểm mờ”, những “khoảng trống”, từ đó đưa ra những giải pháp hợp lí nhất để dạy và học đơn vị ngôn ngữ này ở bậc THCS. Đó chính là mục đích của bài viết này.

Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hướng tới mục tiêu đổi mới giáo dục căn bản và toàn diện. Điểm khác biệt so với các chương trình giáo dục trước đó là CTGDPT 2018 có 3 bộ sách cùng lưu hành. Nội dung kiến thức được xây dựng theo chuẩn chương trình với các yêu cầu cụ thể. Kiến thức tiếng Việt được lồng vào từng bài học theo hướng tích hợp, chú trọng rèn kĩ năng nói và viết cho học sinh theo hướng phát triển năng lực. Ngoài năng lực chung của môn Ngữ văn, kiến thức tiếng Việt có nhiệm vụ phát triển năng lực làm chủ ngôn ngữ, năng lực sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp và tạo lập văn bản cho học sinh. Mạch kiến thức tiếng Việt được triển khai gồm ngữ âm và chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, hoạt động giao tiếp và sự phát triển của ngôn ngữ... Trạng ngữ thuộc mạch kiến thức ngữ pháp được phân bố ở lớp 6 và lớp 7 với mục đích giúp học sinh hình thành năng lực nhận diện trạng ngữ, sử dụng trạng ngữ, tạo lập trạng ngữ và năng lực đánh giá tác dụng của trạng ngữ trong câu. Ngữ liệu khảo sát chính là các kiến thức về trạng ngữ trong ba bộ SGK bậc THCS thuộc bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, Chân trời sáng tạo của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, bộ Cánh Diều của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội... Phương pháp nghiên cứu cơ bản của bài viết là phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích thành tố, thủ pháp so sánh...

2. Nội dung

2.1. Trạng ngữ nhìn từ góc độ lí luận

Trạng ngữ có các tên gọi khác nhau như bổ ngữ [3], gia ngữ [1], trạng ngữ [2], [5], [6], phụ ngữ tình huống [7]... Mặc dù tên gọi khác nhau nhưng vai trò, chức năng của trạng ngữ lại được các nhà nghiên cứu xác định tương đối thống nhất, đó là “thành phần phụ của câu, bổ sung các ý nghĩa về

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Email: ngannth@hnue.edu.vn

thời gian, nơi chốn, mục đích, nguyên nhân, cách thức, phương tiện... cho nòng cốt câu. Ngoài ra, trạng ngữ còn có chức năng liên kết - liên kết các câu trong đoạn, giúp cho đoạn văn, bài văn được liền mạch, logic. Nguyễn Kim Thân gọi đây là trạng ngữ chuyển tiếp. Về vị trí của trạng ngữ, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng trạng ngữ có vị trí tự do, linh hoạt trong cấu trúc câu, tức là trạng ngữ có thể đứng đầu câu, giữa câu và cuối câu, tuy nhiên, vị trí tiêu biểu của trạng ngữ là đứng ở đầu câu, ngăn cách với nòng cốt câu bởi dấu phẩy. Nguyễn Kim Thân [4] cho rằng, vị trí của trạng ngữ khá linh hoạt trong câu nhưng vị trí thường thấy của trạng ngữ là ở cuối câu. Cùng quan điểm đó, Nguyễn Mạnh Tiến [5] trong bài viết của mình cũng cho rằng, trạng ngữ có vị trí tự do trong câu nhưng vị trí thuận của trạng ngữ là đứng sau vị từ. Về mặt khoa học, trạng ngữ ở vị trí cuối câu sẽ dễ nhầm lẫn với thành phần bổ ngữ - một thành phần phụ của từ, bổ sung ý nghĩa về thời gian, nơi chốn, cách thức, phương tiện, nguyên nhân, mục đích cho động từ/tính từ trung tâm của vị ngữ. Chính vì thế, khi nói về vị trí của trạng ngữ, Hoàng Tuệ - Lê Cận - Cù Đình Tú khẳng định: “Cần phải làm một thống kê đầy đủ và cũng cần có cái nhìn vào trong quá khứ của ngôn ngữ mới thấy rõ vị trí nào là vị trí cơ bản của đơn vị ấy” [6]. Về cấu tạo, trạng ngữ thường được cấu tạo là giới ngữ (tức trạng ngữ có chứa kết từ), là từ/cụm từ (trạng ngữ không có kết từ). Riêng trạng ngữ có cấu tạo là cụm chủ - vị thì đến nay các ý kiến từ giới nghiên cứu đến những nhà viết SGK chưa thật thống nhất. Điều này gây ra không ít khó khăn cho người dạy và người học. Tóm lại, trạng ngữ là một thành phần câu quan trọng và có nhiều điểm rất dễ nhầm lẫn với các thành phần câu khác như chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, về của câu ghép... Có thể nói, một phần của “bão táp phong ba” trong tiếng Việt cũng bắt nguồn từ thành phần câu đặc biệt này.

2.2. Trạng ngữ trong sách *Cánh Diều*, *Kết nối tri thức với cuộc sống*, *Chân trời sáng tạo*

Việc đưa trạng ngữ vào SGK phổ thông để giảng dạy là việc làm cần thiết. Để có cái nhìn bao quát về trạng ngữ, bài viết khảo sát các đơn vị kiến thức chứa trạng ngữ ở cả phần lí thuyết và thực hành trong ba bộ SGK. Có những vấn đề lí thuyết trạng ngữ không được nêu tường minh ở phần hình thành kiến thức mà xuất hiện ở phần bài tập. Kết quả khảo sát được tổng hợp như sau:

Bảng 1. Trạng ngữ trong sách *Ngữ văn lớp 6-7 (Cánh Diều, Chân trời sáng tạo, Kết nối tri thức với cuộc sống)*

Tên gọi	Kết nối tri thức	Cánh Diều	Chân trời sáng tạo
	Trạng ngữ	Trạng ngữ	Trạng ngữ
Khái niệm	TN là thành phần phụ trong câu nêu thời gian, địa điểm, mục đích, cách thức... của sự việc được nói đến trong câu.	TN là thành phần phụ trong câu chỉ bối cảnh (thời gian, vị trí, nguyên nhân, mục đích, phương tiện, tính chất...) của sự việc được nêu trong câu.	TN là thành phần phụ trong câu giúp xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích,... của sự việc được nêu trong câu.
Chức năng	- Bổ sung thông tin cho sự việc được nêu ở nòng cốt. - Chức năng liên kết	- Bổ sung ý nghĩa cho sự việc được nêu ở nòng cốt. - Chức năng liên kết.	- Bổ sung ý nghĩa cho sự việc được nêu ở nòng cốt. - Chức năng liên kết.
Vị trí	Đầu câu, giữa câu và cuối câu đặc biệt là đầu câu.	Đầu câu, giữa câu và cuối câu.	Đầu câu, giữa câu đặc biệt là đầu câu.
Cấu tạo	Từ, cụm từ chính phụ	Từ, cụm từ chính phụ, cụm chủ - vị	Từ, cụm từ chính phụ
Đơn vị mở rộng trạng ngữ	Cụm từ chính phụ	Cụm chính phụ, cụm từ chủ - vị	Cụm từ chính phụ

Có thể thấy, trong ba bộ SGK, trạng ngữ được tiếp cận tương đối thống nhất và đây là cơ sở để giáo viên và học sinh có thể dạy và học đạt hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của chương trình. Điểm chưa thống nhất giữa các bộ SGK là cấu tạo của trạng ngữ và vị trí của trạng ngữ được thể hiện ở bảng dưới đây:

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy vị trí phổ biến của trạng ngữ là ở đầu câu, vị trí giữa câu rất hạn chế và vị trí cuối chỉ có 5 ngữ liệu thuộc bộ sách Cánh Diều. Sách KNTTVCS và CTST không có ví dụ và bài tập nào đề cập đến trạng ngữ ở vị trí cuối câu.

Về cấu tạo, trong bộ sách Cánh Diều, trạng ngữ có cấu tạo là từ và cụm từ (cụm chính phụ, cụm C-V), sách KNTTVCS và CTST, trạng ngữ có cấu tạo là cụm từ chính phụ, không có ngữ liệu nào chứa trạng ngữ có cấu tạo là từ và cụm C-V. Quan sát bảng 3:

Bảng 2. Vị trí của trạng ngữ trong sách Ngữ văn lớp 6 -7 (Cánh Diều, Chân trời sáng tạo, Kết nối tri thức với cuộc sống)

SGK \ Vị trí	Đầu câu	Giữa câu	Cuối câu
Cánh Diều	28/34	1/35	5/34
KNTTVCS	12/13	1/13	0/13
Chân trời sáng tạo	11/14	3/14	0/14

Bảng 3. Cấu tạo của trạng ngữ trong sách Ngữ văn lớp 6 -7 (Cánh Diều, Chân trời sáng tạo, Kết nối tri thức với cuộc sống)

SGK \ Cấu tạo	Từ	Cụm chính phụ	Cụm chủ vị
Cánh Diều	+	+	+
KNTTVCS	-	+	-
Chân trời sáng tạo	-	+	-

2.3. Trao đổi và một số đề xuất sư phạm

Kết quả khảo sát cho thấy, kiến thức về trạng ngữ được triển khai ở lớp 6 và lớp 7 ở cả 3 bộ sách tương đối thống nhất về khái niệm, vai trò cũng như cách thức mở rộng trạng ngữ. Tuy nhiên, việc thiếu ngữ liệu minh họa cho các đơn vị kiến thức đặc biệt là minh họa về vị trí và cấu tạo của trạng ngữ nên đã tạo ra những “điểm mờ” gây khó khăn cho việc dạy và học. Những điểm chưa được làm rõ này cần có sự biện giải để giúp cho giáo viên và học sinh dễ dàng hơn trong việc dạy và học.

Trước hết, cần phải cách diễn đạt lại kiến thức về vị trí của trạng ngữ cho chính xác hơn. Quan sát ngữ liệu (1):

Trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng, những bức tranh của thí sinh treo kín bốn bức tường. (KNTTVCS).

Câu (1) ngoài nòng cốt câu thì chỉ có duy nhất một thành phần phụ là trạng ngữ: “*Trong gian phòng lớn tràn ngập ánh sáng*”. Trạng ngữ này có vị trí trước nòng cốt và cũng là vị trí đầu câu. Tuy nhiên, ở vị trí đầu câu còn có nhiều thành phần câu khác như khởi ngữ, liên ngữ, hô ngữ,... và cuối câu có thể là vị trí của tình thái ngữ. Xét ví dụ:

(2). *Nhưng, để biết chính xác hơn, vua cho thử lại.* (CD)

Có 4 thành phần tham gia cấu tạo câu (2) là liên ngữ, trạng ngữ, chủ ngữ và vị ngữ. Đúng ở vị trí đầu câu không phải là trạng ngữ mà là thành phần liên ngữ do quan hệ từ “*nhưng*” đảm nhận có vai trò nối kết câu (1) và câu (2). Tiếp theo mới là thành phần trạng ngữ chỉ mục đích “*để biết chính xác hơn*”.

Như vậy, với cách định nghĩa: “Trạng ngữ có thể được đặt ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu nhưng phổ biến là đầu câu” (KNTTVCS) có thể là ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hiểu với học sinh THCS và đúng với trường hợp câu chỉ có 3 thành phần là trạng ngữ, chủ ngữ và vị ngữ nhưng lại mơ hồ, khó xác định đối với câu có nhiều hơn 3 thành phần câu. Vị trí đầu câu tức là vị trí đầu tiên, bắt đầu một câu còn là vị trí của một số thành phần câu như liên ngữ, hô ngữ hay khởi ngữ..., cuối câu có thể là vị trí của thành phần tình thái ngữ. Trong khi đó, vai trò của trạng ngữ là bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt câu và vị trí của nó thường đặt ở xung quanh nòng cốt câu. Để hiểu đúng và chính xác về vị trí của trạng ngữ, giáo viên cần làm rõ khái niệm nòng cốt câu, mối quan hệ giữa chủ ngữ (C) và vị ngữ (V) tạo nên nòng cốt, từ đó có thể diễn đạt lại cho phù hợp: Trạng ngữ có vị trí linh hoạt, có thể được đặt trước nòng cốt câu, giữa nòng cốt câu hoặc cuối nòng cốt câu nhưng phổ biến là trước nòng cốt câu.

Thứ hai, cần bàn thêm về vị trí giữa câu và cuối câu của trạng ngữ. Nhìn vào bảng khảo sát, chỉ có bộ sách CD cho rằng trạng ngữ tồn tại ở cả ba vị trí. Quan niệm này được kế thừa từ các nhà khoa học và được triển khai trong SGK qua phần lí thuyết và bài tập. Tuy nhiên, trạng ngữ là một thành phần câu rất phức tạp và vị trí của trạng ngữ còn nhiều quan điểm chưa thống nhất. Trừ trường hợp

trạng ngữ đứng trước nòng cốt - vị trí được các nhà nghiên cứu thống nhất cao thì vị trí giữa nòng cốt và sau nòng cốt có phải là vị trí trỗng định của trạng ngữ không? Quan sát các ngữ liệu sau:

- (3) *Trong sân trường, học sinh đang nô đùa*
- (4) *Học sinh đang ở trong sân trường.*
- (5) *Học sinh đang nô đùa trong sân trường.*
- (6) *Học sinh trong sân trường đang nô đùa.*

Trong câu (3), *trong sân trường* là trạng ngữ của câu bởi nó đứng trước nòng cốt câu và ngăn cách với nòng cốt bởi dấu phẩy, bổ sung ý nghĩa địa điểm, nơi chốn cho nòng cốt câu. Trong câu (4) và câu (5), *trong sân trường* đều biểu thị ý nghĩa chỉ địa điểm và đều đứng ở vị trí cuối câu. Vậy *trong sân trường* trong câu này có phải là trạng ngữ không? Ta phân tích từng trường hợp:

Trong câu (4), *trong sân trường*, về mặt hình thức (có cấu tạo là kết từ + danh từ); về vị trí (cuối câu); về ý nghĩa (chỉ địa điểm, nơi chốn)... Tuy nhiên, về chức năng, *trong sân trường* bổ sung nghĩa cho nòng cốt câu hay bổ sung nghĩa cho động từ trung tâm làm vị ngữ của câu theo cấu trúc S+V+O (O là viết tắt của Object: bổ ngữ)? Để trả lời cho câu hỏi này, ta dùng phép cải biến vị trí, đảo "*trong sân trường*" lên trước hoặc vào giữa nòng cốt mà nghĩa của câu không thay đổi thì đó là trạng ngữ. Với câu (4), khi đảo lên trước nòng cốt: *Trong sân trường, học sinh đang ở.* (-) thì tạo ra một câu cấu trúc không thuận theo cách hiểu của người Việt và nghĩa của câu không trọn vẹn. Như vậy, mặc dù có vị trí cuối câu nhưng nếu xếp *trong sân trường* là trạng ngữ thì có vẻ khiên cưỡng. Trong trường hợp này, *trong sân trường* là bổ ngữ - thành phần phụ của từ bổ sung ý nghĩa địa điểm cho động từ "ở", có ý nghĩa gắn chặt với động từ "ở".

Trong câu (5), *trong sân trường* đứng sau nòng cốt C-V, dùng biểu thị ý nghĩa chỉ địa điểm. Vậy *trong sân trường* là trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt C-V hay là bổ ngữ bổ sung ý nghĩa cho động từ "nô đùa"? Đây là trường hợp "lưỡng khả" tức là trường hợp trung gian giữa bổ ngữ và trạng ngữ. Vì thế, có thể xếp vào trạng ngữ hoặc là bổ ngữ đều đúng với lý thuyết. Tuy nhiên, chương trình SGK 2018 bậc THCS không đề cập đến thành phần bổ ngữ nên xếp vào trạng ngữ tuy chưa thật sự chặt chẽ nhưng vẫn là giải pháp có thể chấp nhận được.

Trong câu (6), nếu xếp *trong sân trường* là trạng ngữ thì cần thêm điều kiện, tức là cần thêm dấu phẩy để ngăn cách giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ của nòng cốt câu: *Học sinh, trong sân trường, đang nô đùa.* Nếu thiếu dấu phẩy ngăn cách thì *trong sân trường* được xác định là định ngữ - thành phần có vai trò hạn định về mặt địa điểm, nơi chốn... cho danh từ "học sinh": *Học sinh trong sân trường// đang nô đùa* (còn học sinh ở trong lớp// đang học bài).

Như vậy, vị trí của trạng ngữ có thể tồn tại ở cả ba vị trí là trước, giữa và sau nòng cốt câu. Tuy nhiên, để tránh các trường hợp mơ hồ, khi dạy về vị trí của trạng ngữ, giáo viên cần lưu ý một số điểm sau:

+ Với những trạng ngữ ở vị trí giữa nòng cốt, cần chú ý dấu hiệu phân biệt trạng ngữ và định ngữ (định ngữ chỉ thời gian, nơi chốn). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng cả hai thành phần này đều biểu thị ý nghĩa thời gian, nơi chốn, đều có cấu tạo là từ và cụm từ nhưng chúng khác nhau về chức năng: trạng ngữ bổ sung cho nòng cốt câu nên nó thuộc về cấu trúc câu, thường đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ. Còn định ngữ gắn liền với danh từ làm chủ ngữ nên nó thuộc về cấu trúc của chủ ngữ tức là nó đứng sau danh từ làm trung tâm của chủ ngữ, cùng danh từ trung tâm cấu tạo nên chủ ngữ. Để dễ dàng phân biệt hai thành phần này, khi xác định có thể thêm dấu phẩy ngăn cách giữa chủ ngữ và trạng ngữ. Còn thành phần định ngữ thường gắn liền với danh từ, có thể thêm giữa danh từ và định ngữ là kết từ "mà".

+ Với những trạng ngữ ở vị trí sau nòng cốt câu, giáo viên cần phân biệt rõ giữa trạng ngữ và bổ ngữ. Điểm giống nhau giữa trạng ngữ và bổ ngữ là về ý nghĩa và cấu tạo. Điểm khác biệt chính là vai trò của chúng: trạng ngữ bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt còn bổ ngữ thì bổ nghĩa cho động từ và tính từ trung tâm. Vì trạng ngữ có vị trí linh hoạt trong câu nên để phân biệt cho học sinh, giáo viên

thực hiện phép cải biến vị trí. Nếu nghĩa của câu không đổi thì đó là trạng ngữ và thay đổi hoặc nghĩa của câu trở nên khiên cưỡng hoặc không rõ ràng thì đó là bổ ngữ. Giáo viên cần biết một số nhóm động từ luôn bắt buộc sự có mặt của bổ ngữ như nhóm động từ tồn tại, nhóm động từ quan hệ,...

Vấn đề thứ ba cần bàn là cấu tạo của trạng ngữ. Quan sát bảng trên, có thể thấy, bộ sách CD cho rằng trạng ngữ được cấu tạo từ đơn vị từ, cụm từ chính phụ, cụm chủ-vị còn bộ sách KNTTVCS và CTST cho rằng trạng ngữ cấu tạo từ hai đơn vị là từ và cụm từ chính phụ. Như vậy, trạng ngữ có cấu tạo là từ và cụm từ chính phụ đã đạt được sự thống nhất thì không cần bàn luận. Riêng trạng ngữ có cấu tạo từ cụm C-V thì chưa có sự thống nhất giữa các bộ sách. Câu hỏi đặt ra là: Trạng ngữ có được cấu tạo từ cụm C-V không? Cụm C-V cấu tạo nên mọi loại trạng ngữ hay chỉ tồn tại ở một số loại trạng ngữ nhất định? Trạng ngữ có cấu tạo là cụm C-V thường đứng ở vị trí nào trong câu? Đây là những câu hỏi đặt ra với giáo viên để giáo viên có những cách biện giải phù hợp với chương trình và đối tượng học sinh.

Các nhà ngữ pháp học cũng đã đề cập đến kiểu câu mà trạng ngữ có cấu tạo là cụm C-V và đã đưa ra quan điểm của mình. Từ ví dụ: *Hắn ngồi bỏ củi, cầm ghếch đầu gối*, tác giả Nguyễn Thị Lương cho rằng đây là câu đơn có trạng ngữ có cấu tạo là một kết cấu C-V - một loại trạng ngữ đặc biệt trong tiếng Việt. Theo tác giả, mặc dù câu trên có 2 cụm C-V không bao nhau tức là mang hình thức của câu ghép có mô hình C1-V1, C2-V2 nhưng về ý nghĩa thì C2-V2 có chức năng chỉ cách thức cho hành động của đối tượng được nói đến ở nòng cốt C1-V1. Về vị trí, cụm C2-V2 có vị trí linh hoạt, có thể thay đổi vị trí mà nghĩa của câu không thay đổi: *Cầm ghếch đầu gối, hắn ngồi bỏ củi*. Hoặc để phân biệt trạng ngữ với vế câu ghép, thông qua ngữ liệu: *Có lẽ tiếng Việt của chúng ta// đẹp bởi vì tâm hồn của người Việt ta// rất đẹp/ Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng*, tác giả chỉ ra rằng, nếu C1 và C2 là hai chủ thể khác nhau mà cùng xuất hiện thì đó là vế câu ghép chứ không phải là trạng ngữ. Ngay cả khi chủ thể bị tỉnh lược (*Nếu sợ sặc nước, bạn sẽ không bao giờ biết bơi*), thì vẫn xác định đây là câu ghép chính phụ có vế câu tỉnh lược chủ ngữ bởi hoàn toàn có khả năng khôi phục lại chủ ngữ bị tỉnh lược (*Nếu bạn sợ sặc nước, bạn sẽ không bao giờ biết bơi*). Vì chủ ngữ của cả hai vế trùng nhau và để tránh hiện tượng lặp lại nên người ta đã tỉnh lược chủ ngữ 1.

Vậy trạng ngữ có cấu tạo là một cụm C-V được nêu trong SGK được xác định thế nào? Quan sát các ngữ liệu trong SGK:

(7) *Tôi cũng đỡ phần nào á náy vì chắc Trũi được vô sự.*

(8) *Khi ấy, nhất thiết hai đò vật phải dừng lại để cu cầm chèo phân xử theo đúng luật lệ của vật dân tộc.*

(9) *Dù có vấp phải cái gì, ta cũng không ngại vì tàu đang đỗ ở chỗ nước trong.*

Theo quan điểm của các tác giả biên soạn SGK, trong câu (7) trạng ngữ “vì chắc Trũi được vô sự” là trạng ngữ chỉ nguyên nhân, đứng ở cuối câu có vai trò bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt câu. Xét về nghĩa, kết cấu C2-V2 có vai trò nêu nguyên nhân (*Trũi được vô sự*) cho sự việc được nêu ở nòng cốt C1-V1 (*Tôi đỡ á náy phần nào*). Trong câu (8) trạng ngữ “*để cu cầm chèo phân xử theo đúng luật lệ của vật dân tộc*” là trạng ngữ chỉ mục đích đứng ở cuối câu có vai trò bổ sung ý nghĩa cho nòng cốt câu. Xét về nghĩa, kết cấu C2-V2 (*để cu cầm chèo phân xử theo đúng luật lệ của vật dân tộc*) có vai trò nêu mục đích cho hành động của đối tượng được nêu ở nòng cốt C1-V1 (*hai đò vật phải dừng lại*). Trạng ngữ trong câu (9) có vị trí và vai trò tương tự như câu (7): về hình thức, cấu trúc của các câu này giống với câu ghép chính phụ có 2 nòng cốt C-V; nòng cốt là C1-V1 chỉ kết quả còn nòng cốt C2-V2 chỉ nguyên nhân. Nếu coi C2-V2 là trạng ngữ thì cần phải bổ sung thêm các điều kiện sau:

(i) Vị trí phù hợp của trạng ngữ có cấu tạo là cụm C-V là đặt sau nòng cốt câu: **C1-V1** và **C2-V2**; **C1-V1** để **C2-V2**... Cụm C-V sau vì/ để có thể coi là các trạng ngữ chỉ nguyên nhân và trạng ngữ chỉ mục đích. Trong trường hợp này, nếu trạng ngữ ở một vị trí trước nòng cốt thì câu (7) lại mang

hình thức của câu ghép chính phụ có quan hệ nguyên nhân - kết quả: **Vì C1-V1 (nên) C2-V2** (*Vì Trữi được vô sự, tôi đỡ áy náy phần nào*). Tương tự, trong câu (8), khi đảo vị trí của trạng ngữ lên trước nòng cốt C-V **Để cụ cầm chầu phân xử theo đúng luật lệ của vật dân tộc, hai đờ vật nhất thiết phải dùng lại** thì nòng cốt C1-V1 mang ý nghĩa điều kiện, C2-V2 mang ý nghĩa kết quả. **Để C1-V1 (thì) C2-V2**. Kể cả khi vắng mặt quan hệ từ thì về mặt nghĩa vẫn có thể coi đây là câu ghép chính phụ có mối quan hệ nhân - quả hoặc điều kiện/ giả thiết - hệ quả. Chính vì thế, khi dạy cho học sinh, giáo viên cần chú ý về mặt vị trí đối với trạng ngữ có cấu trúc là cụm C-V, đó là vị trí sau nòng cốt câu.

(ii) Trước trạng ngữ có cấu tạo là cụm C-V nhất định phải có kết từ đánh dấu các loại ý nghĩa. Đây có thể coi là dấu hiệu để phân biệt câu đơn có trạng ngữ có cấu tạo là cụm C-V với về của câu ghép. Xét ngữ liệu:

(10) *Chiều về, từng đàn trâu thung thăng gặm cỏ.*

Về hình thức, *Chiều về* có cấu tạo là cụm C-V trong đó CN là *chiều* (tức buổi chiều), VN là *về* (đến, buông, xuống). Về mặt chức năng: *Chiều về* bổ sung ý nghĩa thời gian cho hoạt động *thung thăng gặm cỏ* của *đàn trâu*, tức là *Chiều về* mang chức năng của trạng ngữ. Và nếu coi đây là trạng ngữ thì nó chỉ có thể đứng trước nòng cốt thay vì có vị trí linh hoạt như các trạng ngữ khác. Tuy nhiên, nếu xét theo tính hoàn chỉnh của thông tin thì *Chiều về* thông báo một sự tình trọn vẹn trong đó đối tượng được nhắc đến trong chủ ngữ là “chiều”, còn “về” được coi là trạng thái của (buổi) chiều. Kết cấu *Chiều về* có thể tách ra, thêm dấu chấm câu và đứng độc lập như một câu đơn. (*Chiều về. Từng đàn trâu thung thăng gặm cỏ. Từng đàn chim bay lượn hót ríu ran.*). Hoặc từ kết cấu tối giản này cũng có thể mở rộng thành phần để thông tin của câu thêm phong phú: *Chiều về. => Chiều đã về trên cánh đồng quê hương em.* Vì thế, nếu coi *Chiều về* là trạng ngữ có cấu tạo là cụm C-V thì dễ bị nhầm lẫn sang về của câu ghép.

Có thể thấy, việc xác định đó là trạng ngữ hay về của câu ghép thật sự là thách thức đối với giáo viên và học sinh bậc THCS. Vì vậy, khi giảng dạy trạng ngữ, để việc nhận diện cũng như việc tạo lập câu chứa trạng ngữ là cụm C-V chính xác hơn, giáo viên cần phân biệt cho học sinh cách thêm trước trạng ngữ các kết từ đánh dấu ý nghĩa mà nó bổ sung cho nòng cốt: *để/ cho/ vì... + từ/* cụm từ đánh dấu ý nghĩa chỉ mục đích, *vì/ do/ bởi/ tại/ bởi vì... + từ/* cụm từ đánh dấu ý nghĩa chỉ nguyên nhân, *với/ bằng/ nhờ/ qua... + từ/* cụm từ đánh dấu ý nghĩa chỉ cách thức, phương tiện, *ở / tại/ trong/ ngoài/ trên/ dưới... + từ/* cụm từ đánh dấu ý nghĩa chỉ nơi chốn, *vào/ từ/ lúc/ khi... + từ/* cụm từ đánh dấu ý nghĩa chỉ thời gian... Có thể coi đây là dấu hiệu đặc thù mà giáo viên cần cung cấp để giúp học sinh nhận diện trạng ngữ dễ dàng hơn. Ví dụ: *Khi chiều về, từng đàn trâu thung thăng gặm cỏ.*

Một vấn đề khác cần làm rõ khi bàn về cấu tạo trạng ngữ, đó là trạng ngữ có cấu tạo là kết cấu chứa từ “khi”. Xét ngữ liệu trong SGK:

(11) *Mỗi khi xuân về, những vùng quê trên đất Bắc Giang lại rộn ràng tiếng trống vật. (CD)*

(12) *Khi tiếng trống chầu vang lên, hai đờ vật mình trần đóng khố, chân quỳ vai sánh, hai tay chấp sườn. (CD)*

(13) *Một lần, khi được hỏi về thời gian sáng tác, ông cười trả lời. (CD)*

(14) *Từ khi biết nhìn nhận và suy nghĩ, tôi dần dần hiểu ra rằng, thế giới này là muôn màu muôn vẻ, vô tận và hấp dẫn lạ lùng. (KNTTVCS)*

(15) *Khi chia tay, quan trạng đưa cho vợ một hòn đá lửa, một con dao và hai quả trứng gà, dặn phải dắt luôn trong người, phòng khi dùng đến. (CTST)*

Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê định nghĩa từ *khi* là danh từ, “thường dùng có kèm định ngữ, từ biểu thị thời điểm” [8, tr.489]. Theo đó, trong các câu trên, trạng ngữ chứa từ *khi* được cấu tạo là cụm chính phụ trong đó *khi* là danh từ giữ vai trò là thành tố chính trong cụm chính phụ. Các cụm C-V

như *xuân về, tiếng trống chông vang lên...*; động từ *chia tay*, cụm động từ *được hỏi về thời gian sáng tác, biết nhìn nhận và suy nghĩ...* là thành tố phụ sau, có vai trò hạn định cho danh từ *khi*. Ta có thể thay thế *khi* bằng hai danh từ chỉ thời gian trừu tượng khác là *lúc, lần...* và có thể thay các định ngữ đó bằng các chỉ từ *ấy, đó, nó...* mà nghĩa của câu không thay đổi.

Từ kết quả khảo sát và từ những phân tích trên đây, bài viết đề xuất một số giải pháp sư phạm giúp cho việc dạy và học trạng ngữ ở bậc THCS hiệu quả hơn:

Thứ nhất, SGK cần có khung lí thuyết rõ ràng, cần bổ sung các ví dụ làm rõ cho lí thuyết để giáo viên giảng dạy đúng và đầy đủ về trạng ngữ. Việc SGK bỏ qua hoặc “né tránh” những vấn đề trung gian, các trường hợp “lưỡng khả” tức là các đáp án đều hợp lí và đều chấp nhận được sẽ gây khó khăn cho cả người dạy và người học.

Thứ hai, về kiểm tra đánh giá, bởi tồn tại những điểm chưa thống nhất về trạng ngữ nên giáo viên không kiểm tra khả năng nhận biết trạng ngữ nhất là những trường hợp trung gian mà nên đánh giá theo hướng thực hành như đặt câu chứa trạng ngữ, mở rộng trạng ngữ bằng từ và cụm từ hoặc nêu vai trò và tác dụng của trạng ngữ đối với nội dung câu. Và học sinh học bộ sách nào thì kiểm tra đánh giá theo kiến thức của sách đó.

Thứ ba, theo mục tiêu của chương trình, kiến thức về tiếng Việt nói chung và trạng ngữ nói riêng hướng tới việc hình thành năng lực cho học sinh nhất là năng lực đọc hiểu văn bản và viết các loại văn bản. Chính vì thế, khi dạy về trạng ngữ, giáo viên khai thác triệt để những đặc điểm của trạng ngữ để giúp cho học sinh lĩnh hội văn bản tốt hơn. Chẳng hạn, vị trí khác nhau của trạng ngữ sẽ mang lại những giá trị tu từ khác nhau, trạng ngữ có cấu tạo khác nhau sẽ tạo ra lượng thông tin khác nhau... Từ đặc điểm của trạng ngữ, giáo viên có thể hình thành năng lực viết câu chứa trạng ngữ trong các loại văn bản khác nhau. Ví dụ: văn bản miêu tả thiên về các trạng ngữ chỉ không gian, thời gian, địa điểm...; văn bản nghị luận thiên về các trạng ngữ chỉ mục đích, chỉ nguyên nhân... làm tăng giá trị lập luận.

3. Kết luận

Có thể thấy, trạng ngữ chỉ là thành phần phụ của câu nhưng khá phức tạp bởi nó có nhiều điểm trung gian với nhiều thành phần câu khác. Chính vì thế, việc đưa trạng ngữ vào SGK để giảng dạy chưa bao giờ là một vấn đề đơn giản. Thách thức ấy càng tăng lên khi hiện nay có tới 3 bộ SGK cùng tồn tại. Từ việc khảo sát kiến thức về trạng ngữ trong ba bộ SGK, bài viết đã chỉ ra những “điểm mờ”, những “khoảng trống” về trạng ngữ trong ba bộ sách, từ đó hướng tới cách hiểu thống nhất và đưa ra một số cách thức giúp cho giáo viên dễ giảng dạy hơn và học sinh sẽ dễ tiếp nhận hơn. Bài viết cũng là gợi mở giúp cho các nhà viết sách, viết tài liệu có thêm những kiến thức vừa thống nhất, vừa khoa học vừa đảm bảo tính sư phạm cũng như cách xử lí hiện tượng trung gian của trạng ngữ. Hi vọng đây là một tiếng nói xuất phát từ thực tiễn góp phần hoàn thiện hơn việc dạy học tiếng Việt trong nhà trường cũng như công cuộc đổi mới toàn diện về giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt, Tập 2*. NXB Giáo dục. 1996.
2. Nguyễn Thị Lương. *Phân biệt trạng ngữ với một số thành phần khác trong câu tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ số 10. 2016.
3. Đái Xuân Ninh. *Hoạt động của từ tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 1978.
4. Nguyễn Kim Thản. *Nghiên cứu về Ngữ pháp tiếng Việt. Tập 2*. NXB Khoa học xã hội. 1964.
5. Nguyễn Mạnh Tiến. *Vị trí cơ bản của trạng ngữ trong câu xét trong mối quan hệ kết trị với vị từ*. Tạp chí Ngôn ngữ số 7. 2015.
6. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú. *Giáo trình về Việt ngữ, Tập 1*. Đại học sư phạm. 1962.
7. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 1983.
8. Hoàng Khê. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học. 2002.